

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM
BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (Báo cáo tổng hợp)

Quý 4/2012(31/12/2012)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1/Hình thức sở hữu vốn :

- Công ty cổ phần. Vốn của các cổ đông 100%.
- + Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Dây và Cáp Điện Taya Việt Nam

2/Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh sản xuất công nghiệp.

3/Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dây cáp điện hạ thế, trung cao áp các loại, dây điện từ, máy bơm nước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1/Kỳ kế toán : bắt đầu từ 01/01 đến 31/12.

2/Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chế độ kế toán áp dụng :

1/Chế độ kế toán áp dụng: hệ thống kế toán VN do Bộ Tài chính ban hành theo QĐ 15/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi.

2/Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ.

3/Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1/Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế.

2/Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : giá vốn thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định kế toán hiện hành.

3/Nợ phải thu và trích lập dự phòng nợ khó đòi :

-Công ty trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với trường hợp người nợ bị thanh lý, phá sản hoặc những khó khăn tương tự có khó khăn về năng lực trả nợ.

4/Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ theo nguyên giá: gồm giá mua + chi phí liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động.
- Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhà xưởng, xây dựng 7~35 năm

Máy móc thiết bị 5~10 năm

Thiết bị vận tải 6 năm

Thiết bị văn phòng 5~8 năm

Thiết bị khác 2~7 năm

17/Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn ĐT của CSH ghi theo mệnh giá.
- Mua lại cổ phiếu của Cty phát hành: theo giá mua thực tế tại thời điểm.
- Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ và quyết định của HĐQT.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng CĐKT là tiền lãi từ các hoạt động kinh doanh.

V. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán



1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>2012/12/31</u>	<u>2011/12/31</u>
- Tiền mặt tại quỹ	944,340,700	1,341,682,800
- Tiền gửi ngân hàng	16,802,553,199	55,380,016,111
- Các khoản tương đương tiền	110,200,000,000	68,328,808,388
	<u>127,946,893,899</u>	<u>125,050,507,299</u>

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

Biến động trích lập nợ khó đòi như sau:

	<u>2012/12/31</u>	<u>2011/12/31</u>
Tại 1/1/2012	898,869,920	898,869,920
Tăng trong năm	811,036,540	-
Chuyển hoàn	-	-
Tại 31/12/2012	<u>1,709,906,460</u>	<u>898,869,920</u>

3. Hàng tồn

	<u>2012/12/31</u>	<u>2011/12/31</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	60,695,024,137	45,559,274,464
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	26,411,034,026	38,823,258,908
- Sản phẩm dở dang	31,756,190,575	50,847,636,875
- Thành phẩm tồn kho	91,986,015,515	71,621,111,181
	<u>210,848,264,253</u>	<u>206,851,281,428</u>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,744,028,839)	(1,947,785,186)
Cộng	<u>208,104,235,414</u>	<u>204,903,496,242</u>
Trích lập giảm giá hàng tồn thay đổi:		
Tại 1/1/2012	1,947,785,186	4,744,419,945
Tăng trong năm	1,562,724,113	5,210,199,080
Trả lại trong năm	(766,480,460)	(8,006,833,839)
Tại 31/12/2012	<u>2,744,028,839</u>	<u>1,947,785,186</u>

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>2012/12/31</u>	<u>2011/12/31</u>
Thuế VAT còn khấu trừ được	6,488,538,002	6,987,838,176
Thuế nộp thừa	1,598,632,287	-
Cộng	<u>8,087,170,289</u>	<u>6,987,838,176</u>

6. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	MMTB	PTVT, truyền dẫn	Nhóm DCQL	Thiết bị khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 1/1/2012	144,735,473,608	267,359,815,944	8,648,236,619	3,268,425,484	7,750,794,774	431,762,746,429
Mua sắm trong kỳ	-	4,103,330,067	23,818,182	682,166,546	185,947,818	4,995,262,613
Thanh lý	-	-	(11,318,182)	-	-	(11,318,182)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2012	<u>144,735,473,608</u>	<u>271,463,146,011</u>	<u>8,660,736,619</u>	<u>3,950,592,030</u>	<u>7,936,742,592</u>	<u>436,746,690,860</u>

Khấu hao tích lũy

Tại 1/1/2012	62,464,988,345	193,075,773,588	8,340,329,693	2,598,350,727	6,801,506,727	273,280,949,080
Trích khấu hao trong kỳ	5,462,466,025	16,881,249,701	93,456,252	365,534,739	596,805,797	23,399,512,514
Thanh lý	-	(866,964,649)	(11,318,182)	-	-	(878,282,831)
Tại 31/12/2012	67,927,454,370	209,090,058,640	8,422,467,763	2,963,885,466	7,398,312,524	295,802,178,763
Giá trị còn lại						
Tại 31/12/2012	76,808,019,238	62,373,087,371	238,268,856	986,706,564	538,430,068	140,944,512,097
Tại 1/1/2012	82,270,485,263	74,284,042,356	307,906,926	670,074,757	949,288,047	158,481,797,349

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình VND 125.571 triệu tính đến ngày 31/12/2012 toàn bộ đã khấu hao hoàn tất (2011: VND 125.024 triệu) nhưng vẫn còn sử dụng được.

Tại ngày 31/12/2012 giá trị sổ sách tài sản cố định hữu hình là VND 0 triệu (năm 2011: VND 17.717 triệu) đã thế chấp ngân hàng để đảm bảo các khoản vay của công ty.

9. Chi phí công trình dở dang

	<u>2012/12/31</u>	<u>2011/12/31</u>
Tại 1/1/2012	4,601,612,402	35,286,700
Tăng trong kỳ	844,515,496	8,700,478,201
Kết chuyển đến TSCĐ hữu hình	(5,401,553,898)	(4,134,152,499)
Kết chuyển đến TS khác	-	-
Tại 31/12/2013	44,574,000	4,601,612,402

11. Đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn

	<u>2012/12/31</u>	<u>2011/12/31</u>
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn		
- Đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
	-	-

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>2012/12/31</u>	<u>2011/12/31</u>
Tại 1/1/2012	3,043,343,979	3,031,797,453
Tăng trong kỳ	87,497,112	403,684,501
Phân bổ đến chi phí trong năm	(354,586,914)	(392,137,975)
Tại 31/12/2012	2,776,254,177	3,043,343,979

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>2012/12/31</u>	<u>2011/12/31</u>
Khấu hao TSCĐ(x4năm)	269,549,900	248,815,292

Tiền dự phòng	469,861,007	426,998,266
Ghi nhận lỗ tính thuế chuyển đến(HD lỗ)	731,742,825	731,742,825
Khác	182,289,218	418,272,144
	<u>1,653,442,950</u>	<u>1,825,828,527</u>

14. Vay ngắn hạn

	<u>2012/12/31</u>	<u>2011/12/31</u>
- Vay ngắn hạn	197,845,880,241	312,152,126,303
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	<u>197,845,880,241</u>	<u>312,152,126,303</u>

	Số tiền vay	Lãi suất năm	<u>2012/12/31</u>	<u>2011/12/31</u>
	USD	%	VND	VND
Fubon Bank-CN.Tp.HCM	5,000,000	COST+1.15%	11,473,000,000	26,557,719,067
China Trust-Cn. Tp.HCM	5,000,000	COST+1.15%	19,544,482,248	58,234,967,198
ICBC-CN. Tp.HCM	4,500,000	COST+1.00%	81,241,102,134	65,356,715,647
Đệ Nhất Ngân hàng - CN.Tp. HCM	2,000,000	COST+1.00%	28,041,979,098	69,224,138,666
Ngân hàng HUA NAN -CN.Tp.HCM	3,000,000	COST+0.55%	17,754,536,547	45,162,085,129
INDOVINA-Bank CN. ĐN	2,000,000	COST+1.5%	-	16,990,426,212
Ngân hàng Thương Hải CN ĐN	2,000,000	COST+1.00%	8,344,000,000	30,626,074,384
Ngân hàng Thương Hải CN-OBU	3,000,000	COST+1.00%	6,258,000,000	-
FAR EAST	3,000,000	COST+1.5%	21,016,780,214	-
ANZ	5,000,000	COST+1.5%	4,172,000,000	-
			<u>2012/12/31</u>	<u>2011/12/31</u>
Nợ dài hạn đáo hạn trong năm			197,845,880,241	312,152,126,303
			-	-
			<u>197,845,880,241</u>	<u>312,152,126,303</u>

- a. Các khoản vay từ Fubon Bank-CN.Tp.HCM, Ngân hàng ICBC-CN TP.HCM, China Trust CN-TPHCM, Đệ Nhất ngân hàng CN-TPHCM, Ngân hàng Hua Nan CN-TPHCM và ngân hàng Thương Hải CN- Đồng Nai và CN-OBU, Far East National Bank và Ngân hàng ANZ đều do chủ tịch HĐQT ông Shen Shang Pang đứng ra bảo lãnh.
- b. Khoản vay từ INDOVINA Bank CN- Đồng Nai không có bảo lãnh.

15. Phải trả nội bộ

	<u>2012/12/31</u>	<u>2011/12/31</u>
- Phải trả công ty có liên quan	-	-
Cộng	-	-

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>2012/12/31</u>	<u>2011/12/31</u>
- Thuế VAT	579,911,557	42,430,188
- Thuế XNK	148,734,452	13,381,926
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,008,830,191
- Thuế TNCN	560,103,740	574,760,410
- Thuế khác	240,000	3,059,019,060
	<u>1,288,989,749</u>	<u>4,698,421,775</u>

17. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc

	<u>2012/12/31</u>	<u>2011/12/31</u>
Tại 1/1/2012	267,788,873	329,340,023
Trích lập trong năm	-	-
Sử dụng trích lập trong năm	(267,788,873)	(61,551,150)
Tại 31/12/2012	<u>-</u>	<u>267,788,873</u>

18. Khoản phải trả khác

	<u>2012/12/31</u>	<u>2011/12/31</u>
-BHXH	-	-
-BHYT	-	-
-Ký quỹ ngắn hạn người bán	-	-
-Phải trả khác	54,087,676	62,507,151
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phí công đoàn	5,741,920	6,031,170
Cộng	<u>59,829,596</u>	<u>68,538,321</u>

20. Vay dài hạn

	<u>Tiền vay</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>2012/12/31</u>	<u>2011/12/31</u>
	<u>USD</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
INDOVINA Bank				
- CN. Đồng Nai			-	-
Trả trong 12 tháng			-	-
Trả sau 12 tháng			-	-

21. Biến động vốn CSH

Vốn cổ phần và cổ phiếu đã phát hành

	<u>2012/12/31</u>		<u>2011/12/31</u>	
	<u>SL cổ phiếu</u>	<u>VND'000</u>	<u>SL cổ phiếu</u>	<u>VND'000</u>
Vốn cổ phần	<u>27,901,377</u>	<u>279,013,771</u>	<u>27,901,377</u>	<u>279,013,771</u>

Cổ phiếu đã phát hành (CP phổ thông)	27,901,377	279,013,771	27,901,377	279,013,771
Cổ phiếu quỹ (CP phổ thông)	-9,363	-272,840	-9,363	-272,840
Cổ phiếu lưu hành (CP phổ thông)	27,892,014	278,740,931	27,892,014	278,740,931

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Tiền dự phòng	LN chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2011	279,013,770,637	-272,840,000	21,553,609,319	-87,515,004,417	212,779,538,539
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-
LNST trong năm	-	-	-	30,571,030,117	30,571,030,117
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	279,013,770,637	-272,840,000	21,553,609,319	(56,943,974,300)	243,350,568,656
Số dư tại 1/1/2012	279,013,770,637	-272,840,000	21,553,609,319	(56,943,974,300)	243,350,568,656
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-
LNTT trong năm	-	-	-	34,010,191,800	34,010,191,800
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	279,013,770,637	-272,840,000	21,553,609,319	(22,933,782,500)	277,360,757,456

VI. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

24. Doanh thu bán hàng và c/cấp dịch vụ

Doanh thu thuần gồm:

	<u>2012/12/31</u>	<u>2011/12/31</u>
Tổng doanh thu - hàng bán	914,987,988,113	1,318,282,496,054
Các khoản giảm trừ, hàng bán bị trả lại	(2,261,005,263)	(1,683,718,208)
Cộng doanh thu thuần	<u>912,726,982,850</u>	<u>1,316,598,777,846</u>

Thu nhập hoạt động tài chính

	<u>2012/12/31</u>	<u>2011/12/31</u>
Lãi tiền gửi	7,802,337,474	10,163,807,763
Lãi chênh lệch tỷ giá	16,355,317	4,065,036,939
Cộng	<u>7,818,692,791</u>	<u>14,228,844,702</u>

Thu nhập khác

	<u>2012/12/31</u>	<u>2011/12/31</u>
Thanh lý TSCĐHH	31,527,273	124,965,790
Thu nhập khác	5,248,675,779	7,612,071,411
	<u>5,280,203,052</u>	<u>7,737,037,201</u>

25. Giá vốn hàng bán

	<u>2012/12/31</u>	<u>2011/12/31</u>
Thành phẩm đã bán	832,588,556,618	1,180,818,755,374
Trích lập giảm giá hàng tồn chuyển hoàn	796,243,653	(2,796,634,759)
Cộng	833,384,800,271	1,178,022,120,615

26. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>2012/12/31</u>	<u>2011/12/31</u>
- Lãi tiền vay	10,038,531,138	14,347,719,746
- Lỗ CL tỷ giá	2,372,621,856	62,519,935,335
Cộng	12,411,152,994	76,867,655,081

Chi phí khác

	<u>2012/12/31</u>	<u>2011/12/31</u>
Lỗ thanh lý TSCĐHH	-	-
Chi phí khác	12,915,665	18,448,859
	12,915,665	18,448,859

27. Chi phí SXKD theo yếu tố

	<u>2012/12/31</u>	<u>2011/12/31</u>
-Chi phí nguyên liệu	755,697,160,931	1,093,171,555,939
-Chi phí nhân công	43,252,016,284	41,082,802,123
-Chi phí khấu hao+phân bổ	23,754,098,431	27,136,014,513
Cộng	822,703,275,646	1,161,390,372,575

28. Thuế TNDN

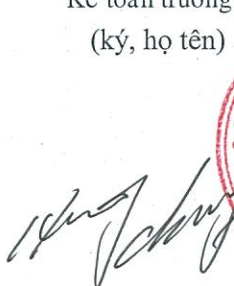

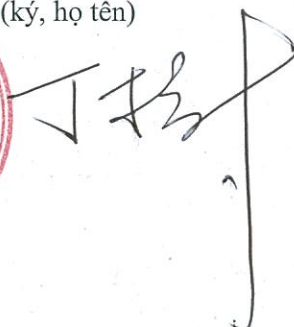
	<u>2012/12/31</u>	<u>2011/12/31</u>
Lợi nhuận trước thuế	34,250,427,798	36,459,319,355
Điều chỉnh:		
-CN Hải Dương(lãi lỗ)miễn thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	34,250,427,798	36,459,319,355
Thuế TNDN phải nộp	240,235,998	562,167,771
Lợi nhuận sau thuế	34,010,191,800	35,897,151,584

Đồng Nai, ngày 16 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(ký, họ tên)

Li Thu Mỹ

Hung Chung Min

Wang Ting Shu